

Bản án số: **117/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 11/6/2019
V/v tranh chấp “Xin ly hôn
và nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Minh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Đạt

2. Ông Trương Thanh Giảng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Xuân Cường – Thư ký Tòa
án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang:
Không thuộc trường hợp tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 6 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương,
tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 103/2019/TLST-HNGĐ
ngày 22 tháng 4 năm 2019 về việc: “Xin ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết
định đưa vụ án ra xét xử số: 64/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2019
giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Cao Thanh N – sinh năm 1972, có mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp H, xã B, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Thanh T – sinh năm 1969, có đơn xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Tổ 1, ấp H, xã B, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Cao Thanh N trình bày: Bà và ông T
chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng đến nay chưa đăng ký kết hôn. Cuộc sống
hôn nhân có nhiều mâu thuẫn, không có tiếng nói chung, đời sống chung không thể
kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Về hôn nhân: Xin được ly hôn với ông Trịnh Thanh T;

Con chung: Có 03 người con chung tên: Trịnh Trí T – sinh ngày 07/9/1992; Trịnh Trí Tr – sinh ngày 24/02/1995 và Trịnh Kỳ A – sinh ngày 13/01/2007. Các con có quyền quyết định sống chung với cha hoặc với mẹ, nếu con chọn ở với bà thì bà nuôi dưỡng, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại tổ 1, ấp H, B, Kiên Lương, Kiên Giang, diện tích: 100m² (dài 20m, ngang 05m), nhà xây cất tháng 3/2007, trị giá 240.000.000đồng. Yêu cầu giải quyết về tài sản theo quy định của pháp luật.

Nợ chung: Không có.

Theo lời khai của ông Trịnh Thanh T trình bày: Quá trình chung sống như bà N trình bày là đúng. Ông T đồng ý ly hôn với bà N.

Con chung: Thống nhất với ý kiến của bà N. Còn cháu Kỳ A là chưa đủ tuổi trưởng thành nên nếu cháu chọn ở với ai thì người đó nuôi.

Về nợ chung: Không có.

Về tài sản chung: Có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc tại tổ 1, ấp H, B, Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang, diện tích: 100m² (dài 20m, ngang 05m), nhà xây cất tháng 3/2007, trị giá 300.000.000đồng và mảnh vườn ở ấp H.

Nếu bà N lấy nhà và đất thì hoàn lại cho ông 200.000.000 đồng, ông sẽ không yêu cầu phân tài sản chung.

- Bà N trình bày: Về phần tài sản chung, bà thống nhất căn nhà có giá trị hiện tại là 270.000.000 đồng còn về phần đất vườn như ông T trình bày là đã bán cho em trai bà (bán bằng hợp đồng miệng chứ không có giấy tờ).

Tuy nhiên bà đồng ý hoàn lại cho anh T 200.000.000 đồng, thủ tục về phân chia tài sản sẽ ra Ủy ban nhân dân xã chứng thực ý kiến các bên.

Ngày 30/5/2019 bà N có đơn yêu cầu rút một phần nội dung đơn khởi kiện về phần tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp về việc xin ly hôn và nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Trịnh Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa bà Cao Thanh N và ông Trịnh Thanh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà N và ông T đã vi phạm Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình quy định :”1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý....”. Vì vậy, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Nay bà N yêu cầu ly hôn thì ông T cũng đồng ý, nên Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Thanh N và ông Trịnh Thanh T.

[3] Về con chung: Có 03 người con chung tên: Trịnh Trí T – sinh ngày 07/9/1992; Trịnh Trí Tr – sinh ngày 24/02/1995 và Trịnh Kỳ A – sinh ngày 13/01/2007. Hiện nay cháu T và cháu Tr đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét. Cháu Trịnh Kỳ A thì cả hai bên đều trình bày cháu có nguyện vọng muốn ở với ai thì người đó nuôi, theo biên bản ghi nhận nguyện vọng thì cháu Kỳ A muốn được ở với mẹ nên giao cháu Kỳ A cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp theo nguyện vọng và quy định của pháp luật. Ông Trịnh Thanh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng do bà N không có yêu cầu.

[4] Về tài sản chung: Bà N có yêu cầu về việc chia tài sản chung tuy nhiên trước khi mở phiên tòa, bà N có đơn xin rút lại toàn bộ yêu cầu chia tài sản chung vì hai bên đã tự thỏa thuận được với nhau, do đó HĐXX không xem xét về phần tài sản chung và xét thấy cần căn cứ vào các Điều 217, 218, 219 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn.

[5] Về nợ chung: Hai bên xác nhận là không có nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng), do bà N yêu cầu ly hôn nên phải nộp và được khấu trừ vào án phí tạm nộp.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Các Điều 9, 14, 53 và Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 144, 147, 217, 218, 219; khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố Tụng Dân Sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

1. Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Cao Thanh N và ông Trịnh Thanh T.

- Về quan hệ con chung: Giao cháu Trịnh Kỳ A cho bà N nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành và ông T không có nghĩa vụ cấp dưỡng do bà N không yêu cầu.

Không ai được quyền ngăn cản việc thăm nom và chăm sóc con chung;

Bảo lưu quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu về phần tài sản chung do bà N rút đơn yêu cầu chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Hai bên xác nhận là không có nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà N phải nộp và được khấu trừ vào án phí tạm nộp là 3.300.000đ (ba triệu ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0004352 ngày 22/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Như vậy bà N được nhận lại số tiền là 3.000.000đ (ba triệu đồng).

3. Báo cho bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (11/6/2019). Ông T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi hành án DS huyện Kiên Lương;
- Những người TGTT;
- Lưu HS, tập án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Tuyết Minh

